**nghếch** *động từ* Đưa hơi chếch lên cao (thường nói về đầu hay bộ phận của đầu). Nghếch *mắt* nhìn. Nghếch *tai* lắng nghe. Nghếch *mũi lên đánh* hơi. Nòng *pháo* nghếch *cao* lên.   
**nghệch** *tính từ* cũng nói nghệt (khẩu ngữ). Đờ *ra.* Mặt nghệch *ra, chẳng* hiểu gì, *Mắt dại* nghệch. nghển động từ Vươn cao cổ lên. Cố *nghển* lên *để nhìn.* Nghển *cổ.* Nghến đầu.   
**nghênh** *động từ* Đưa cao lên (đầu hay bộ phận của đầu) và hướng về phía cần chú ý. *Nghênh mặt nhìn* trời. Nghênh *tai lên nghe ngóng.*   
**nghênh chiến** *động từ* Đón đánh mặt đối mặt. Dàn đội hình *nghênh* chiến *với địch.*   
**nghênh hôn đpg.** (cũ). Đón dâu.   
**nghênh ngang** *tính từ* **1** (Để đồ đạc hay làm việc gì) choán chỗ, bất chấp trật tự, bất chấp quy định, gây trở ngại cho việc đi lại. Đồ đạc để nghênh ngang giữa lối đi. Đi xe đạp hàng ba nghênh ngang giữa đường. Nghênh ngang như đám rước. **2** Tô ra không kiêng sợ gì ai, ngang nhiên làm những việc biết rằng mọi người có thể phản đối. *Tính* khí nghênh *ngang chẳng* coi *ai ra* gì, Nghênh ngang như *ởchỗ không người.*   
**nghênh ngáo** *tính từ* Vênh váo, kiêu ngạo. Bộ *mặt* nghênh ngáo.   
**nghênh tiếp** *động từ* Đón tiếp một cách trọng thể. Nghênh *tiếp uị* nguyên thủ *quốc* gia. *Lễ nghênh tiếp.*   
**nghênh xuân** *động từ* (cũ). Đón xuân.   
**nghểnh** *động từ* (ít dùng). Nghền.   
**nghễnh ngãng** *tính từ* Bị điếc nhẹ, tai nghe không được TÕ, thường nghe chỗ rõ chỗ không. Cự *già* nghỗnh *ngãng.* Tai *nghỗnh* ngãng.   
**nghêu (phương ngữ).** *xem* ngao,.   
**nghêu ngao** *động từ* Hát hoặc đọc to một mình một cách như để mà hát, mà đọc, không chú ý gì đến nội dung. *Học* chữ nho, nghêu ngao suốt ngày. *Hát nghêu* ngao *uài câu* cho *đỡ buồn.*   
**nghễu nghện** *tính từ* Có dáng vẻ hoặc ở vị trí cao, trông như vượt lên trên những gì ở xung quanh. Chiếc cần cẩu *cao* nghẫu *nghện.* Nghẫễu nghện *trên lưng ngựa.*   
**nghỉ** *động từ* Nghĩ có thể là người nào đó, là đã xảy ra việc nào đó, thường là không tốt, nhưng không có đủ cơ sở để khẳng định. Nghị có *kẻ đã lấy cắp. Hết* nghỉ người *này, đến* nghỉ người *khác.* Nghi oan. *Tôi* nghỉ *là anh ta đã biết* rồi.   
**nghỉ án** *danh từ* (ít dùng). **1** Vụ án chưa biết thủ phạm, chưa rõ manh mối. **2** (cũ). Vấn đề nghiên cứu chưa kết luận được, vì chưa đủ chứng cớ.   
**nghỉ binh** *động từ* Hành động để đánh lừa đối phương trong chiến đấu. Một nhóm chiến sĩ *làm nhiệm* uụ nghỉ binh nhứ *địch. Bắn* nghị binh. Đốt *khói làm kế nghỉ* binh.   
**nghỉ hoặc** *động từ* Có điều nghi ngờ vì không rõ, không hiểu sự thật ra sao. Thấy *khói, nghị hoặc không dám* tiến *quân. Nhìn soi* mói, vẻ *nghỉ hoặc. Còn* nghỉ *nghỉ hoặc hoặc.*   
**nghỉ kị** *cũng viết* nghỉ ky. động từ Nghi ngờ và ghen ghét Nghi *kị lẫn nhau.* Gây nghỉ *kị* uà *chia* rễ.   
**nghỉ lỗ** *danh từ* Như *lễ* nghỉ. *Mai* táng theo nghi lễ.   
**nghỉ môn** *danh từ* Diễm thêu thời trước dùng treo ở *cửa* chính hoặc trước bàn thờ.   
**nghỉ ngại** *động từ* Nghi ngờ, e ngại, chưa dám có thái độ, hành động rõ ràng. Chưa *biết rõ,* nên còn nghỉ ngại.   
**nghỉ ngờ** *động từ* Nghi, không tin (nói khái quát). Kiểm *tra lại* những chỗ còn nghỉ *ngờ.*   
**nghỉ ngút** *tính từ* (Khói, hơi) nhiều và toả ra không ngớt. Khói hương nghỉ ngút. Nồi cơm bốc hơi *nghỉ ngút.*   
**nghỉ thức** *danh từ* Toàn bộ nói chung những điều quy định, theo quy ước xã hội hoặc thói quen, cần phải làm đúng để bảo đảm tính nghiêm túc của sự giao tiếp hoặc của một buổi lễ. Đón *khách* nước ngoài *theo đúng nghỉ thức* ngoại giao. Nghi *thức* của lời nói.   
**nghỉ tiết** *danh từ* (cũ). Như *nghỉ* thức. Nghỉ tiết *tế thân.* **nghỉ trang** *động từ* (phương ngữ). Như nguy *trang.* Cắm *lá nghỉ trang trên trận địa pháo.*   
**nghỉ trượng** *danh từ* Vật trang hoàng bày nơi cung thất, dinh thự hay dùng khi vua quan đi đường, như tàn, cờ, quạt, binh khí, v.v. (nói khái quát).   
**nghỉ vấn** *động từ* (hoặc danh từ). **1** Nghi ngờ và thấy cần được xem xét, giải đáp. Hiện *tượng đáng nghỉ uấn.* Nêu *ra một số* nghỉ *uấn.* **2** (Hình thức câu) đặt ra câu hỏi để, nói chung, yêu cầu trả lời. Câu *nghỉ bấn.*   
**nghỉ vệ I** *danh từ* Như nghỉ trượng. II tính từ (danh từ). Oai nghiêm và đúng nghi thức.   
**nghỉ** *danh từ* (cũ). Nghĩa, tình nghĩa. Ăn ở có nghì.   
**nghỉ,** *danh từ* (phương ngữ) Nó, hắn.   
**nghỉ,** *động từ* **1** Tạm ngừng công việc hoặc một hoạt động nào đó. Nghỉ *một* tí *cho đỡ* mệt. *Làm việc* ngày *đêm* không nghỉ. Nghỉ *tay".* Nghỉ đề (nghỉ theo quy định trong thời gian sinh đẻ, đối với người làm việc ăn lương). Máy *chạy lâu* cần *cho* nghỉ. **2** Thôi, không tiếp tục công việc nghề nghiệp, chức vụ đang làm. Nghỉ việc\*. Nghỉ hưu (về hưu). Nghỉ chức *trưởng* phòng (khẩu ngữ). **3** (kiểu cách). Ngủ. *Khuya rồi* mời cụ đi nghỉ.   
**nghỉ hè** *động từ* Nghỉ vào mùa hè trong một thời gian nhất định, sau khi kết thức một năm học.   
**nghỉ mát** *động từ* Nghỉ để dưỡng sức ở nơi có khí hậu mát mẻ. *Đi* nghỉ mát *ở* bãi *biển.* Nhà nghỉ *mát.*   
**nghỉ ngơi** *động từ* Nghỉ để hồi phục sức khoẻ (nói khái quát). Nghí *ngơi* hợp *lí.* Chế *độ* nghỉ *ngơi. Tư* tưởng nghỉ ngơi (tình thần mệt mỏi, muốn được an nhàn).   
**nghỉ phép** *động từ* Nghỉ hằng năm trong một thời gian nhất định, theo quy định chung của nhà nước đối với cán bộ, công nhân, viên chức.   
**nghỉ tay** *động từ* (khẩu ngữ). Tạm ngừng công việc chân tay để nghỉ cho khỏi mệt. Một *rồi, nghỉ* tay *một* lúc.   
**nghỉ việc** *động từ* Nghỉ hẳn hoặc nghỉ trong một thời gian dài, không tiếp tục công việc nghề nghiệp đang làm. Xí: nghỉ uiệc *uì* lí *do* sức *khoẻ. Buộc* nghỉ uiệc (một hình thức kỉ luật).   
**nghĩ** *động từ* **1** Vận dụng trí tuệ vào những gì đã nhận biết được, rút ra nhận thức mới để có ý kiến, sự phán đoán, thái độ. Nghĩ *mưu kế. Dám* nghĩ dám *làm.* Anh *em có ý kiến* như *uậy, anh nghĩ* thế nào? Cảm *thấy khó* nghĩ. (Anh *nên) nghĩ lại\*.* **2** (thường dùng trước đến, tới, về). *Có ở* trong *tâm trí,* nhớ đến, tưởng đến. Đi xa, lúc *nào* cũng nghĩ uề *quê* hương, *đất* nước. Nghĩ đến công *ơn cha* mẹ. **3** (thường dùng trước là, rằng). Cho là, cho rằng (sau khi đã nghĩ). Nghĩ *là thật, hoá ra không* phải. *Tôi* nghĩ thế nào *anh ấy cũng đến.*   
**nghĩ bụng** *động từ* (khẩu ngữ). Suy nghĩ và có nhận định, đánh giá về một vấn đề gì đó, nhưng không nói ra.   
**nghĩ lại** *động từ* (khẩu ngữ). Suy nghĩ, xem xét lại điều đã nghĩ, đã làm, để có sự thay đổi ý kiến, thái độ. Nghĩ lại *mới thấy đúng. Mong ông nghĩ* lại *cho.*   
**nghĩ ngợi** *động từ* (khẩu ngữ). Nghĩ kĩ và lâu (nói khái quát). Mặt *thần ra,* nghĩ ngợi. Tính *hay nghĩ ngợi.*   
**nghĩ suy** *động từ* (văn chương). Như suy nghĩ.   
**nghí ngoáy** *động từ* (ít dùng). Như hí hoáy. Viết nghí *ngoáy.*   
**nghị** *danh từ* (cũ). Nghị viên, nghị sĩ (gọi tắt). Ông nghị.   
**nghị án** *động từ* (Toà án) thảo luận riêng để quyết định hình thức xử lí về một vụ án.   
**nghỉ định** *danh từ* Văn bản của một cơ quan hành chính cấp cao dùng để quy định một vấn đề gì. Nghị *định* của chính phủ.   
**nghị định thư** *danh từ* Điều ước do hai hay nhiều nước kí kết, thường là để cụ thể hoá những vấn đề đã được quy định trong các hiệp ước, hiệp nghị.   
**nghị gật** *danh từ* (cũ; khẩu ngữ). Đại biếu dân cử bầu ra chỉ để làm vì, không có tác dụng gì (gọi một cách châm biếm).